

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư các hoạt động lâm nghiệp
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Xét Tờ trình số 54/TTr-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc đề nghị ban hành nghị quyết quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư các hoạt động lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; Báo cáo thẩm tra số 25/BC-HĐND ngày 10 tháng 02 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành Nghị quyết quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư các hoạt động lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư các hoạt động lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, bao gồm:

1. Mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, mức khoán bảo vệ rừng quy định tại các Điều 5, 6, 9, 10, 12, 14, 15, 16, 19 và 23 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực

lâm nghiệp và kiểm lâm và hỗ trợ bảo vệ rừng đối với diện tích rừng không được sử dụng nguồn kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn thành phố.

2. Hỗ trợ trồng rừng sản xuất gỗ lớn sử dụng nguồn kinh phí trồng rừng thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến hoạt động bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ

Hỗ trợ công khai, minh bạch, bình đẳng, không trùng lặp; tại cùng một thời điểm triển khai và cùng một nội dung hỗ trợ, trường hợp có nhiều chính sách hỗ trợ khác nhau thì đối tượng thụ hưởng chỉ được lựa chọn áp dụng một chính sách hỗ trợ có lợi nhất trên đơn vị diện tích.

Điều 4. Nguồn kinh phí

1. Đối với các hoạt động đầu tư, hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 42/2026/NĐ-CP, nguồn kinh phí thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

2. Đối với hỗ trợ trồng rừng sản xuất gỗ lớn thuộc trường hợp trồng rừng thay thế theo khoản 2 Điều 12 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT: Sử dụng kinh phí thực hiện trồng rừng thay thế theo quy định.

3. Hỗ trợ đối với diện tích chuyển tiếp thực hiện theo Nghị quyết số 254/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng quy định chính sách phát triển rừng trồng gỗ lớn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2019 - 2030: Sử dụng nguồn vốn chi thường xuyên, ngân sách thành phố.

Điều 5. Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn

Mức hỗ trợ: Bằng 100% mức chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước, tính trên số vốn vay dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hỗ trợ.

Điều 6. Hỗ trợ trồng rừng sản xuất gỗ lớn từ nguồn kinh phí trồng rừng thay thế

1. Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ trồng rừng sản xuất gỗ lớn bằng các loài cây lâm nghiệp, bao gồm cây gỗ và cây đa mục đích, không bao gồm cây Keo và cây Bạch đàn.

2. Mức hỗ trợ: 55.000.000 đồng/ha/chu kỳ (Năm mươi lăm triệu đồng/hécta/chu kỳ) để mua cây giống, phân bón và nhân công trồng, chăm sóc rừng trồng.

3. Điều kiện nhận hỗ trợ

a) Chủ rừng có đất trồng rừng sản xuất được cấp có thẩm quyền giao đất hoặc cho thuê đất hoặc được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã sử dụng đất ổn định không có tranh chấp theo quy định của pháp luật về đất đai.

b) Chủ rừng có cam kết trồng rừng gỗ lớn và thực hiện khai thác gỗ rừng khi đáp ứng tiêu chí rừng gỗ lớn.

c) Cây giống để trồng rừng của chủ rừng phải có đủ hồ sơ theo quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.

4. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư theo dự án hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Quyền và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân khi được hỗ trợ

a) Quyền lợi: Được hưởng hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết này và toàn bộ sản phẩm của rừng mang lại khi được phép khai thác từ rừng theo quy định pháp luật.

b) Nghĩa vụ

Phải thực hiện các biện pháp lâm sinh về trồng rừng và chăm sóc rừng gỗ lớn theo quy định.

Phải hoàn trả cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Đà Nẵng số tiền đã nhận hỗ trợ của Nhà nước nếu khai thác trước khi đạt tiêu chí rừng trồng gỗ lớn. Trường hợp mất rừng do các nguyên nhân gồm: Do thiên tai theo quy định của pháp luật về phòng chống thiên tai, gồm: Bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt; sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy hoặc hạn hán; nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, cháy rừng do tự nhiên, rét hại, mưa đá, sương mù, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai, sự cố, thảm họa khác; do dịch bệnh và sinh vật gây hại rừng; do cháy rừng nhưng không xác định được nguyên nhân do tự nhiên hay con người gây ra thì không phải hoàn trả số tiền đã nhận hỗ trợ đầu tư của Nhà nước.

Điều 7. Hỗ trợ bảo vệ rừng đối với diện tích rừng không được sử dụng nguồn kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng

1. Đối tượng rừng: Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng không được sử dụng nguồn kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng.

2. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng để đạt mức 600.000 đồng/ha/năm (Sáu trăm nghìn đồng/hécta/năm) đối với những diện tích rừng được cấp kinh phí bảo vệ rừng dưới 600.000 đồng/ha/năm (Sáu trăm nghìn đồng/hécta/năm) theo quy định tại khoản 2 Điều 5, khoản 2 Điều 9, khoản 2 Điều 12 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 36, khoản 1 Điều 39 và khoản 2 Điều 40 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

Điều 8. Mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư các hoạt động lâm nghiệp khác

1. Mức kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; mức kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng: Trường hợp không thuộc phạm vi hỗ trợ quy định tại Điều 7 Nghị quyết này thì thực hiện bằng mức bình quân quy định tại các Điều 5, Điều 9 và Điều 12 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Điều 36, Điều 39, Điều 40 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP. Đối với khu vực II, III bằng 1,2 lần mức bình quân, vùng đất ven biển bằng 1,5 lần mức bình quân.

2. Mức kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên thuộc quy hoạch rừng đặc dụng, quy hoạch rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Bằng mức bình quân quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 6, khoản 2, Điều 10 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Điều 37, Điều 41 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP. Đối với vùng đất ven biển bằng 1,5 lần mức bình quân.

3. Mức hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ để mua cây giống, vật tư, phân bón đối với trồng cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ theo chu kỳ kinh doanh của loài cây trồng bằng mức bình quân quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 14 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

4. Mức hỗ trợ kinh phí xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững thực hiện bằng mức tối đa quy định tại Điều 16 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

5. Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng: Bằng mức bình quân quy định tại Điều 19 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Điều 44 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP Đối với diện tích rừng thuộc khu vực II, III bằng 1,2 lần mức bình quân, vùng đất ven biển bằng 1,5 lần mức bình quân.

6. Mức hỗ trợ trồng cây phân tán thực hiện bằng mức bình quân quy định tại Điều 23 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của HĐND thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Đà Nẵng phối hợp giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 02 năm 2026.

2. Các văn bản, quy định sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

a) Nghị quyết số 254/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng quy định chính sách phát triển rừng trồng gỗ lớn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2019 - 2030.

b) Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư các hoạt động lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bởi văn bản khác thì áp dụng văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 11. Quy định chuyển tiếp

1. Trường hợp chủ rừng thực hiện trồng rừng gỗ lớn đã được duyệt kết quả nghiệm thu, kinh phí hỗ trợ và nhận kinh phí hỗ trợ đợt 1 theo chính sách hỗ trợ Nghị quyết số 254/2019/NQ-HĐND trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì ngân sách thành phố tiếp tục hỗ trợ kinh phí còn lại để đảm bảo tổng mức hỗ trợ đủ 12 triệu đồng/ha (Mười hai triệu đồng/hécta) khi rừng trồng đủ 05 năm tuổi và được cơ quan có thẩm quyền nghiệm thu.

2. Trường hợp chủ rừng thực hiện chuyển hoá rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng trồng gỗ lớn đã được duyệt kết quả nghiệm thu, kinh phí hỗ trợ và nhận kinh phí hỗ trợ đợt 1 theo chính sách hỗ trợ Nghị quyết số 254/2019/NQ-HĐND trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì ngân sách thành phố tiếp tục hỗ trợ kinh phí còn lại để đảm bảo tổng mức hỗ trợ đủ 08 triệu đồng/ha (Tám triệu đồng/hécta) khi đã điều chỉnh mật độ rừng trồng đến mật độ cuối cùng theo phương án chuyển hóa đã được phê duyệt và được cơ quan có thẩm quyền nghiệm thu.

3. Trường hợp chủ rừng đã nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo chính sách quy định tại Nghị quyết số 254/2019/NQ-HĐND (đối với các loài cây trồng không bao gồm Keo và Bạch đàn) nhưng chưa được phê duyệt kết quả nghiệm thu và kinh phí hỗ trợ trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì được xem xét hỗ trợ theo chính sách quy định tại Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng Khóa X, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 11 tháng 02 năm 2026/.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng: Chủ tịch nước, Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- Đoàn ĐBQH thành phố;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND, UBMTTQVN thành phố;
- Các Ban của HĐND thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND thành phố;
- Văn phòng UBND thành phố;
- Các sở, ngành, đoàn thể thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các phường, xã thuộc thành phố;
- Báo và PT, TH Đà Nẵng, Chuyên đề CATPĐN, Trung tâm THVN (VTV8), Cổng TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, CTHĐ.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Dũng